

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TECHCOMCAPITAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Số: 011701/25/CV-TCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, Tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Tuấn Thành
Địa chỉ: Tầng 28, Tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 3944 6368
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 (Báo cáo đính kèm).

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4 năm 2024 tăng 29,18 tỷ đồng (tương đương tăng 200,12%) so với cùng kỳ năm 2023, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 17/01/2025 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phí Tuấn Thành



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH (THEO QUÝ)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57,476,907,551	12,600,867,324	126,704,148,947	97,282,840,851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		57,476,907,551	12,600,867,324	126,704,148,947	97,282,840,851
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		25,337,734,020	6,196,129,207	54,684,330,950	53,533,935,692
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	12		32,139,173,531	6,404,738,117	72,019,817,997	43,748,905,159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13		35,748,630,809	21,386,011,010	99,512,515,379	89,969,116,893
7. Chi phí tài chính	14		4,277,799,871		13,201,454,708	(22,862,226,455)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15		9,005,440,624	9,725,572,255	37,692,778,579	36,635,539,987
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (12+13-14-15)	16		54,604,563,845	18,065,176,872	120,638,100,089	119,944,708,520
10. Thu nhập khác	17				14,000,000	3,981,833
11. Chi phí khác	18		286,302,410	87,980,211	293,242,693	88,080,574
12. Lợi nhuận khác (17-18)	19		(286,302,410)	(87,980,211)	(279,242,693)	(84,098,741)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (16+19)	20		54,318,261,435	17,977,196,661	120,358,857,396	119,860,609,779
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21		10,777,717,202	3,613,035,374	24,896,989,855	24,211,142,672
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (20-21)	22		43,540,544,233	14,364,161,287	95,461,867,541	95,649,467,107

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Lan

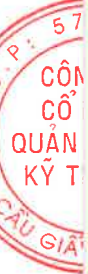
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu HằngTổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (THEO QUÝ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,045,577,204,238	926,243,795,241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	44,893,743,311	7,614,803,991
1. Tiền	111		17,893,743,311	7,614,803,991
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	918,009,536,879	897,013,065,653
1. Chứng khoán kinh doanh	121		928,489,562,948	897,013,065,653
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(10,480,026,069)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	82,149,857,248	21,564,356,980
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		15,000,000	15,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			7,426,780
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		15,816,778,395	3,762,213,833
5. Các khoản phải thu khác	135		66,318,078,853	17,779,716,367
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	46,000,000	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		478,066,800	51,568,617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		478,066,800	51,568,617
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		216,022,177	148,676,868
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Tài sản ngắn hạn khác	219			
II. Tài sản cố định	220		12,057,575	
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	12,057,575	
- Nguyên giá	222		36,172,727	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,115,152)	
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		140,000,000	140,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140,000,000)	(140,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			



K

3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		203,964,602	148,676,868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	203,964,602	148,676,868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,045,793,226,415	926,392,472,109

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		41,928,015,978	17,989,129,213
I. Nợ ngắn hạn	310		41,928,015,978	17,989,129,213
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		9,042,456,967	1,772,080,760
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	18,972,585,755	4,214,670,089
5. Phải trả người lao động	315		13,503,165,794	11,638,624,394
6. Chi phí phải trả	316	V.12	332,915,865	248,615,318
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	76,891,597	115,138,652
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác - phải trả người UTĐT	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1,003,865,210,438	908,403,342,897
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,003,865,210,438	908,403,342,897
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		334,202,300,438	238,740,432,897
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440		1,045,793,226,415	926,392,472,109

- C
 IG TY
 PHẦN
 LÝ QU
 HƯƠNG
 - T.P.H

R

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản cố định thuê ngoài			
2. Vật tư nhận giữ hộ			
3. Tài sản nhận ký cược			
4. Nợ kho đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		(0)	(0)
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		942,093,800,000	923,779,000,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		942,093,800,000	923,779,000,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			
6.3. Chứng khoán cầm cố			
6.4. Chứng khoán tạm giữ			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty QLQ			
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư Ủy thác		10,264,357,620	14,519,967,918
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước		10,264,357,620	14,519,967,918
- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		185,996,871,529	103,382,557,193
9.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước		185,996,871,529	103,382,557,193
9.2 Nhà đầu tư Ủy thác nước ngoài			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư Ủy thác		1,766,731,105	2,186,572,079
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư Ủy thác		119,223,408	21,366,498

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thu Hằng



Mẫu số:

Ban hành theo QĐ số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		81,713,564,090	31,965,095,571
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(22,819,398,788)	(7,160,695,866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,860,507,216)	(4,721,523,593)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(638,017,838)	(5,433,273,846)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,199,053,102	2,350,630,443
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,973,214,662)	(4,257,781,013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,621,478,688	12,742,451,696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(183,076,157,975)	(164,165,930,075)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		121,612,388,936	105,341,542,100
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-,-		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61,463,769,039)	(58,824,387,975)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	60		(11,842,290,351)	(46,081,936,279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		56,736,033,662	53,696,740,270
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	80			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/- 80).	90	VII.34	44,893,743,311	7,614,803,991

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUƠNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2024

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	669,662,910,000	669,662,910,000					669,662,910,000	669,662,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ (*)								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính								
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở h								
10. Lợi nhuận chưa phân phối	259,152,951,789	290,661,756,205	31,508,804,416		43,540,544,233		290,661,756,205	334,202,300,438
Cộng	928,815,861,789	960,324,666,205	7,710,743,078	-	43,540,544,233	-	960,324,666,205	1,003,865,210,438

Người lập biểu

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

Thủy



Tổng Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2024

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương là công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam góp vốn, được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp số 40/GP-UBCK ngày 21 tháng 10 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 9/2/2011, Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 22/6/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 5/9/2012; Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 26/03/2013.

Công ty chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019.

Chi tiết các giấy phép điều chỉnh:

- Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019: Công ty điều chỉnh tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần 2: Ngày 27 tháng 05 năm 2021, theo quy định tại Điều 98 Nghị định 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, công ty đã chính thức được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Mã số doanh nghiệp chính là mã số thuế của đơn vị;
- Giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2022: thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK ngày 06/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện theo Pháp luật của Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK ngày 18/11/2022 về việc tăng vốn điều lệ;
- Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp: Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 30/06/2022 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty; Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 12/09/2022 về việc xác nhận thay đổi cổ đông là Nhà đầu tư nước ngoài; Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 26/09/2022 về việc thay đổi Người đại diện Pháp luật của Công ty; Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 8/12/2022 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;

Vốn điều lệ sau điều chỉnh là 669.662.910.000 đồng được sở hữu bởi 06 cổ đông, trong đó Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chiếm 88,9996% cổ phần và 05 cổ đông sở hữu số cổ phần còn lại (trong đó có 04 cổ đông cá nhân và 01 cổ đông tổ chức).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 28, tòa C5, số 119 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Công ty được cấp phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên:

Các thành viên lãnh đạo Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	Chức vụ công tác
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các cán bộ đã được cấp chứng chỉ hành nghề:

Họ và tên	Chức vụ công tác	Số giấy phép	Ngày cấp
Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc	000135/QLQ	15/04/2009
Phan Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	001165/QLQ	30/10/2014
Phan Linh Chi	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000368/QLQ	13/7/2009
Đặng Hoàng Tùng	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000811/QLQ	12/08/2011
Đông Thị Khánh Ngọc	Chuyên viên Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	000794/QLQ	14/11/2011
Phạm Thị Thúy Nga	Chuyên gia Hỗ trợ Vận hành Chứng khoán	001804/QLQ	05/07/2019
		00451/PTTC	11/03/2009
Lê Giáp Hoàng Anh	Chuyên gia Kiểm soát nội bộ	001808/QLQ	18/07/2019
Vương Duy Anh	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001958/QLQ	18/11/2020
Lê Thị Thu Hương	Giám đốc cao cấp Hỗ trợ vận hành chứng khoán	001701/QLQ	28/08/2018
		00959/MGCK	29/07/2009
Lê Quang Hưng	Giám đốc cao cấp Phân tích đầu tư	002068/QLQ	02/03/2023
Nguyễn Hữu Tài	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	002073/QLQ	10/03/2023
Lê Hồng Phương	Chuyên gia Cao cấp Đầu tư và quản lý danh mục	001967/QLQ	27/11/2020
Lê Tấn Phát	Quản lý Cao cấp Tư vấn và phát triển kinh doanh	001821/QLQ	06/08/2019
Vũ Thanh Hằng	Chuyên gia Quản trị Quỹ	002065/QLQ	01/03/2023
Phạm Sỹ Hải	Chuyên viên Đầu tư và quản lý danh mục	000672/QLQ	29/06/2010
Nguyễn Thiện Toàn	Chuyên gia Đầu tư và quản lý danh mục	002572/QLQ	10/06/2024
		002462/PTTC	26/12/2018
Hà Thị Quỳnh Trang	Giám đốc Đầu tư và Quản lý danh mục	002629/QLQ	03/10/2024
Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	007686/MGCK	03/07/2023
Đào Thị Tú Uyên	Chuyên viên Kiểm soát nội bộ	006411/MGCK	13/03/2020
Nguyễn Thị Thu Trang	Chuyên viên Kinh doanh và Phát triển đối tác	007879/MGCK	25/08/2023
Phan Nguyễn Lan Quỳnh	Giám đốc Kinh doanh và Phát triển đối tác	007790/MGCK	24/07/2023
Nguyễn Thị Yến	Giám đốc Phát triển sản phẩm	002613/QLQ	15/08/2024

Tổng số cán bộ nhân viên làm việc cho công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 41 người

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam 'VND'

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1)

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2)

W

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Chính sách kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC về Chế độ Kế toán Công ty quản lý Quỹ đầu tư và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các khoản đầu tư khác với thời hạn dưới 90 ngày từ thời hạn gốc tới ngày đáo hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện trong kỳ và đánh giá lại cuối quý được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, định kỳ hay cuối năm sẽ kết chuyển vào kết quả kinh doanh.

2.- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ hữu hình gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Giá trị hao mòn được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

§	thiết bị văn phòng	4-8 năm
§	phương tiện vận chuyển	10 năm
§	tài sản khác	4-5 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế

Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá mua/ giá bán thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn kinh doanh của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền gửi Ngân hàng	17,893,743,311	8,736,033,662
- Các khoản tương đương tiền	27,000,000,000	48,000,000,000
Tổng cộng	44,893,743,311	56,736,033,662
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu	7,870,938	773,034,464,509	8,950,938	867,025,793,910
MML121021	3,000,000	300,151,775,485	2,730,000	272,530,715,950
GEG121022			50,000	5,046,973,015
VHM121024			1,300,000	116,565,415,921
VHM121025	1,304,990	122,296,299,581	1,304,990	122,296,299,581
VRE12007	1,700,000	161,743,149,984	1,700,000	161,743,149,984
VNG122002	600,000	59,657,134,142	600,000	59,657,134,142
VIC124005	1,000,000	102,493,724,699	1,000,000	102,493,724,699
TCX124013	265,948	26,692,380,618	265,948	26,692,380,618
- Chứng chỉ tiền gửi	155	155,455,098,440	-	-
HCVN-CD-20-2024	155	155,455,098,440		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn		(10,480,026,069)		(6,232,377,288)
+ GEG121022				(28,183,974)
+ MML121021				(5,782,411,155)
+ TCX124013				(421,782,159)
+ VIC124005		(10,480,026,069)		

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	15,816,778,395	14,184,703,158
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		

37
ÔNG
Ổ P
N L
TH
ẤY

Phải thu phí thường hoạt động		
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	15,816,778,395	14,184,703,158
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ lãi coupon trái phiếu đầu tư	17,274,133,648	9,349,645,979
Phải thu từ lãi HĐTG/CCTG	2,043,945,205	118,684,931
Đặt cọc HĐ taxi Mai Linh và taxi Group	15,000,000	15,000,000
Tạm ứng CBNV		2,853,729
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)		71,560,308
Thuế TNCN bổ sung từ quyết toán thuế		-
BHXH, BHYT, BHYT tạm ứng thừa cho cơ quan BH	19,573,467	23,053,117
Phân bổ CCDC và chi phí ngắn hạn khác	458,493,333	61,120,004
Phải thu khác	47,000,000,000	47,000,000,000
Cộng	66,811,145,653	56,641,918,068
5. Hàng tồn kho	46,000,000	69,000,000

6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

7. Phải thu dài hạn nội bộ

8. Phải thu dài hạn khác

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Máy tính	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
	A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ		36,172,727			36,172,727
2. Số tăng trong kỳ					-
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		36,172,727			36,172,727
II - Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		19,593,561			19,593,561
2. Tăng trong kỳ		4,521,591			4,521,591
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		24,115,152			24,115,152
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ		16,579,166			16,579,166
2. Cuối kỳ		12,057,575			12,057,575

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

11. Tăng, giảm tài sản vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Phần mềm kế toán	Tài sản khác	Tài sản khác	Tổng
	A	1	2	3	4
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ		140,000,000			140,000,000
2. Số tăng trong kỳ					-
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		140,000,000			140,000,000
II - Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		140,000,000			140,000,000
2. Tăng trong kỳ					-
3. Giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ		140,000,000			140,000,000
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ		-			-
2. Cuối kỳ		-			-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

14. Vay ngắn hạn

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí cho khoản mục không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	38,166,668	11,818,182
Chi phí trả trước khác	165,797,934	185,650,443
Cộng	203,964,602	197,468,625

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	1,400,000
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

Handwritten signature

Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,050,773,539	7,911,074,175
Thuế thu nhập cá nhân	919,401,332	631,970,431
Các loại thuế khác	2,410,884	436,904
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	18,972,585,755	8,544,881,510

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí kiểm toán trích trước	141,240,000	105,930,000
Chi phí xe công vụ trích trước	25,253,571	61,797,310
Chi phí thuê văn phòng, QLTN, điện, nước, bảo vệ, gửi xe, điện thoại trích trước	39,000,000	39,000,000
Chi phí phải trả khác (CP công tác...)	127,422,294	6,305,556
Cộng	332,915,865	213,032,866

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng bảo hiểm cho CBNV (AON care)_ thu/trích thừa	22,566,135	
Phải trả CBNV	13,503,165,794	12,993,514,355
BHXH, BHYT, BHTX còn phải nộp	801,322	334,782
Phải trả quỹ Công đoàn	53,194,140	53,856,900
Phải trả phí hoa hồng cho ĐLPP	9,042,456,967	6,508,502,683
Phải trả phải nộp khác	330,000	330,000
Cộng	22,622,514,358	19,556,538,720

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

23. Tài sản thuế ngoài

24. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác

24.1. Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

- Số dư đầu kỳ	Quý này	Quý trước
- Số tăng trong kỳ	11,984,150,959	8,547,383,328
<i>Bán Chứng khoán, tất toán HĐTG...</i>	32,209,179,432	53,658,814,030
<i>Bổ sung vốn</i>	18,077,361,653	41,699,339,043
<i>Khác (lãi, cổ tức...)</i>	13,163,539,612	11,330,783,507
- Số giảm trong kỳ	968,278,167	628,691,480
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>	38,633,643,627	50,222,046,399
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	103,138,656	7,096,174,384
- Số dư cuối kỳ	38,530,504,971	43,125,872,015
	5,559,686,764	11,984,150,959

24.2. Khách hàng Nguyễn Xuân Đức

- Số dư đầu kỳ	Quý này	Quý trước
- Số tăng trong kỳ	1,337,677,035	7,941,564,037
<i>Chuyển/tăng gốc ủy thác</i>	45,204,748,929	78,838,376,842
<i>Bán Chứng khoán, tất toán HĐTG...</i>	45,168,527,934	78,757,948,845
<i>Khác(lãi, cổ tức...)</i>	36,220,995	80,427,997
- Số giảm trong kỳ	43,591,527,437	85,442,263,844
<i>Thanh toán phí</i>	339,577,655	726,606,274
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>		-
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	43,251,949,782	84,715,657,570
- Số dư cuối kỳ	2,950,898,527	1,337,677,035

24.3. Khách hàng Hồ Minh Đức

- Số dư đầu kỳ	Quý này	Quý trước
- Số tăng trong kỳ	255,488,649	1,676,893,159
<i>Chuyển gốc ủy thác</i>	8,842,471,994	15,104,808,291
<i>Bán Chứng khoán, tất toán HĐTG...</i>	8,835,313,348	15,087,218,455
<i>Khác(lãi, cổ tức...)</i>	7,158,646	17,589,836
- Số giảm trong kỳ	8,498,100,654	16,526,212,801
<i>Thanh toán phí</i>	66,775,403	145,535,371
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>		-
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	8,431,325,251	16,380,677,430
- Số dư cuối kỳ	599,859,989	255,488,649

24.4. Khách hàng Nguyễn Khoa Dũng

- Số dư đầu kỳ	Quý này	Quý trước
- Số tăng trong kỳ	31,944,675,227	-
<i>Chuyển gốc ủy thác</i>	20,000,000,000	-
<i>Bán Chứng khoán, tất toán HĐTG...</i>	11,930,103,718	-
<i>Khác(lãi, cổ tức...)</i>	14,571,509	-
- Số giảm trong kỳ	30,790,762,887	-
<i>Thanh toán phí</i>	97,712,920	-
<i>Điều chuyển hoàn trả vốn ủy thác cho NĐT</i>		-
<i>Đầu tư (mua chứng khoán, thực hiện HĐTG...)</i>	30,693,049,967	-
- Số dư cuối kỳ	1,153,912,340	-

25. Danh mục đầu tư của NĐT ủy thác

25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Cổ phiếu niêm yết	Quý này	Quý trước
	120,173,626,287	93,522,296,427

1/1
 2/1
 3/1
 4/1
 5/1
 6/1
 7/1
 8/1
 9/1
 10/1
 11/1
 12/1
 13/1
 14/1
 15/1
 16/1
 17/1
 18/1
 19/1
 20/1
 21/1
 22/1
 23/1
 24/1
 25/1
 26/1
 27/1
 28/1
 29/1
 30/1
 31/1

K

Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:

MBB	1,550,322,000	1,550,322,000
VRE	16,229,612	16,229,612
MSN	13,565,489,118	-
BID	2,559,548,857	9,412,340,156
GAS	39,686,758	39,686,758
DXG	3,916,842	3,916,842
VJC	55,733,475	55,733,475
KBC	7,009,202,890	22,714,020
MWG	2,169,248,018	-
VNM	1,681,199,905	-
VCI	9,779,576,489	-
VPB	3,153,131,393	-
NLG	1,594,790,720	-
HCM	700,379,976	-
VHM	1,036,807,293	-
VND	36,596,638	36,596,638
HPG	5,291,021,962	-

- Cổ phiếu chưa niêm yết

- Trái phiếu 20,793,245,242 17,639,964,813

Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:

VIC124005	4,090,330,441	4,090,330,441
HDB124018	1,501,069,161	-
VND122014	-	5,777,589,539
TD2434025	1,000,199,020	-
TD1737427	2,760,528,001	2,760,528,001

- Tiền gửi có kỳ hạn 45,030,000,000 37,880,000,000

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

- Tiền GD bán chứng khoán chưa về tài khoản Quý này Quý trước -
- Cổ tức chưa về TK 12,050,000 65,135,000
- Lãi phải thu (HĐ tiền gửi, cổ tức, trái tức...) 1,754,681,105 1,561,180,940

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Mua chứng khoán chờ thanh toán Quý này Quý trước 796,192,500
Phí, thuế... phải trả 119,223,408 83,836,427

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01) Quý này Quý trước
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ 57,029,034,805 37,505,445,026
- Doanh thu hoạt động quản lý DMĐT 447,872,746 365,639,717
- Doanh thu hoạt động tư vấn
- Doanh thu khác

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm trừ doanh thu Quý này Quý trước

30. Chi phí hoạt động doanh thu, giá vốn hàng bán

Quý này Quý trước
25,337,734,020 16,434,182,215

31. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý này Quý trước
- Lãi tiền gửi 259,311,110 520,969,583
- Doanh thu từ hoạt động tự doanh 35,489,319,699 21,022,917,299

32. Chi phí tài chính

Quý này Quý trước
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư 30,151,090 (6,695,260,000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán 4,247,648,781 -

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý này Quý trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 10,777,717,202 8,039,626,174

34. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (lỗ):

Cộng

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Người lập

Trần Thị Lan

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Chí Lưu



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

